

MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG TỪ VỰNG, NGỮ PHÁP TIẾNG ANH PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC TỘI PHẠM KINH TẾ

NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ*

Abstract: In the context of an increasingly globalized economy, economic crimes have been growing both in scale and complexity, posing serious threats to the financial stability of individuals, organizations, and states. To address this reality, legal systems have been continuously improved with stricter regulations and severe sanctions to control and handle fraudulent activities, tax evasion, money laundering, and other financial violations. However, due to the complexity of this field, legal English used in documents concerning economic crimes requires a high level of accuracy, coherence, and applicability. This article analyzes several lexical and grammatical features of legal English, specifically the use of Latinisms, binomials and trinomials, passive voice, and reduced relative clauses. The study aims to clarify how these linguistic elements contribute to the clear, objective, and effective expression of legal provisions.

Keywords: *Legal English; economic crimes; linguistic features; legal vocabulary; legal grammar*

1. Mở đầu

Tội phạm kinh tế đang trở thành một trong những thách thức lớn đối với các quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển không ngừng của nền kinh tế thế giới. Những hành vi như gian lận tài chính, trốn thuế, rửa tiền hay vi phạm quy định trong hoạt động thương mại không chỉ gây thiệt hại cho cá nhân và tổ chức mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự ổn định và minh bạch của hệ thống tài chính quốc gia. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với việc xây dựng và hoàn thiện các quy định pháp luật chặt chẽ, đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm kinh tế.

Trong bối cảnh đó, tiếng Anh pháp lý giữ vai trò quan trọng trong việc soạn thảo, áp dụng và giải thích các văn bản luật, đặc biệt là các văn bản liên quan đến lĩnh vực kinh tế. Khác với tiếng Anh thông dụng, tiếng Anh pháp lý có hệ thống từ vựng và cấu trúc ngữ pháp riêng biệt, mang tính chính xác, logic và chặt chẽ nhằm bảo đảm tính khách quan và hạn chế sự mơ hồ trong ngôn ngữ luật pháp.

Theo đó, trong nghiên cứu này, chúng tôi nhận diện và phân tích một số đặc trưng ngôn ngữ thường gặp trong tiếng Anh pháp lý liên quan đến các văn bản điều chỉnh hành vi phạm tội trong lĩnh vực kinh tế.

2. Tổng quan nghiên cứu liên quan

Các nghiên cứu liên quan đến chủ đề “từ vựng và ngữ pháp tiếng Anh pháp lý liên quan đến các tội phạm kinh tế” trong thời gian gần đây được chú ý nhiều: như tài liệu: “*Legal English*” của Rupert Haigh: Cuốn sách này là một nguồn tài liệu kinh điển, cung cấp cái nhìn toàn diện về ngôn ngữ pháp lý tiếng Anh. Nó bao gồm từ vựng, cấu trúc câu và các khái niệm pháp luật cơ bản, rất hữu ích cho người học muốn tìm hiểu về ngôn ngữ pháp lý nói chung; “*English for Law*” của Alison Riley: Cuốn sách này tập trung vào tiếng Anh pháp lý theo từng chuyên ngành, giúp người học nắm bắt được các thuật ngữ và ngữ cảnh sử dụng chính xác; “*The Lawyer's English Language Coursebook*” của Catherine Mason: Đây là một tài liệu học chuyên sâu, cung cấp các bài tập và ví dụ thực tế về cách sử dụng tiếng Anh trong các văn bản pháp luật, bao gồm cả các vấn đề liên quan đến tội phạm. Đặc biệt trong đó, có

* Trường Đại học Kiểm sát; Email: ngant8x@gmail.com

cuốn từ điển: “*A Dictionary of Law*” của Jonathan Law, cuốn từ điển này không chỉ giải thích các thuật ngữ pháp lý mà còn đưa ra các ví dụ cụ thể về cách sử dụng chúng, giúp người học hiểu rõ hơn về ngữ cảnh.

Các công trình của Anna Trosborg, một nhà ngôn ngữ học nổi tiếng với nhiều nghiên cứu về ngôn ngữ pháp lý, đặc biệt trong lĩnh vực dịch thuật và phân tích diễn ngôn pháp lý, đã đóng góp quan trọng cho việc nghiên cứu ngôn ngữ trong các văn bản pháp luật. Tiêu biểu là các bài viết được công bố trên *International Journal of Legal English* – một tạp chí chuyên ngành đăng tải những nghiên cứu mới nhất về ngôn ngữ pháp lý. Các công trình này tập trung phân tích từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong các văn bản liên quan đến tội phạm kinh tế, như gian lận, rửa tiền và tham nhũng. Trong đó, các khái niệm và thuật ngữ thường được đề cập bao gồm economic crimes / financial crimes (tội phạm kinh tế), cùng với các thuật ngữ cụ thể như money laundering (rửa tiền), fraud (gian lận), embezzlement (tham ô), bribery (hối lộ) và insider trading (giao dịch nội gián). Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng chỉ ra một số cấu trúc ngữ pháp đặc trưng của ngôn ngữ pháp lý, chẳng hạn như việc sử dụng câu bị động (The suspect was arrested), mệnh đề quan hệ (The company, which was found guilty of fraud...), các động từ khiếm khuyết (may, shall, must) và các giới từ pháp lý phức hợp (pursuant to, in accordance with). Ngoài ra, phương pháp phân tích diễn ngôn (discourse analysis) được sử dụng để xem xét cách thức ngôn ngữ được vận dụng trong các văn bản pháp luật, bản án và các tài liệu liên quan đến tội phạm kinh tế, qua đó xác định những đặc trưng nổi bật về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp của loại hình văn bản này.

Trong nghiên cứu này chúng tôi tập trung trả lời 2 câu hỏi nghiên cứu sau:

- Những đặc điểm từ vựng nổi bật nào thường được sử dụng trong các văn bản pháp lý tiếng Anh liên quan đến tội phạm kinh tế?

- Những đặc điểm ngữ pháp nổi bật nào thường được sử dụng trong các văn bản pháp lý tiếng Anh liên quan đến tội phạm kinh tế?

Qua đó, bài viết góp phần làm rõ vai trò của các yếu tố ngôn ngữ trong việc đảm bảo tính hiệu quả và rõ ràng của quy phạm pháp luật.

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là các yếu tố từ vựng và ngữ pháp đặc trưng trong tiếng Anh pháp lý, cụ thể là các thuật ngữ gốc Latin (Latinisms), cụm từ đôi và cụm từ ba đồng nghĩa hoặc gần nghĩa (binomials and trinomials), câu bị động (passive voice) và mệnh đề quan hệ rút gọn (reduced relative clause).

Phạm vi nghiên cứu giới hạn trong ngôn ngữ được sử dụng trong các văn bản luật, điều ước quốc tế, báo cáo hoặc tài liệu pháp lý bằng tiếng Anh liên quan đến các tội phạm kinh tế, không đi sâu vào phân tích nội dung pháp lý hay khía cạnh dịch thuật chuyên sâu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Như đã đặt vấn đề ở trên, để có thể nhận diện và phân tích được đặc trưng ngôn ngữ thường gặp ở tiếng Anh pháp lý liên quan đến hành vi phạm tội trong lĩnh vực kinh tế, chúng tôi sử dụng một số phương pháp nghiên cứu chính trong nghiên cứu này:

- Nghiên cứu corpus (Corpus Linguistics): Phân tích các bộ dữ liệu văn bản lớn (án lệ, bộ luật, hợp đồng) để thống kê tần suất, cách dùng của từ vựng và cấu trúc ngữ pháp.
- Nghiên cứu so sánh (Comparative Linguistics): So sánh từ vựng và ngữ pháp tiếng Anh pháp lý với tiếng Việt pháp lý để chỉ ra sự tương đồng và khác biệt, từ đó hỗ trợ cho việc dịch thuật và đào tạo.
- Nghiên cứu phân tích diễn ngôn (Discourse Analysis): Phân tích cấu trúc của các văn bản pháp lý để hiểu cách các lập luận được xây dựng và trình bày.

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích định tính làm nền tảng chủ đạo, kết hợp với phương pháp so sánh - đối chiếu nhằm nhận diện và lý giải các đặc trưng từ vựng, ngữ pháp trong tiếng Anh pháp lý

liên quan đến các tội phạm kinh tế. Các ngữ liệu được lựa chọn từ những văn bản pháp luật, điều ước quốc tế, tài liệu pháp lý chính thức bằng tiếng Anh có nội dung điều chỉnh các hành vi phạm tội trong lĩnh vực kinh tế. Thông qua việc phân tích thực tiễn sử dụng các hiện tượng ngôn ngữ như Latinisms, binomials and trinomials, passive voice và reduced relative clauses, bài viết làm rõ vai trò và chức năng của từng yếu tố trong việc tạo lập tính chuẩn mực, rõ ràng và tính pháp lý trong cấu trúc văn bản luật. Ngoài ra, việc đối chiếu với cách diễn đạt tương đương trong tiếng Việt (ở mức hạn chế) cũng được sử dụng để minh họa và tăng tính trực quan cho phân tích.

4. Nội dung

4.1. Một số đặc trưng từ vựng tiếng Anh pháp lý liên quan đến các tội phạm kinh tế

4.1.1. Sử dụng thuật ngữ Latin (Latinisms)

Các thuật ngữ tiếng Anh pháp lý liên quan đến tội phạm kinh tế mang những đặc trưng ngôn ngữ riêng biệt, trong đó nổi bật là việc sử dụng các từ mượn từ tiếng Latin. Điều này phản ánh tính kế thừa từ hệ thống luật La Mã và truyền thống pháp lý của hệ thống Thông luật (Common Law). Những thuật ngữ như *mens rea* (ý chí phạm tội), *actus reus* (hành vi phạm tội), *corpus delicti* (chứng cứ của tội phạm) và *modus operandi* (phương thức thực hiện tội phạm), *prima facie* (chứng cứ ban đầu đủ để thiết lập một giả định pháp lý) (Rupert Haigh, 2009: 307) không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc xác định yếu tố cấu thành tội phạm mà còn giúp đảm bảo tính chính xác và nhất quán trong việc giải thích và áp dụng pháp luật. Đặc biệt, trong các vụ án tội phạm kinh tế, những thuật ngữ này xuất hiện thường xuyên trong văn bản pháp lý, lập luận của luật sư, cũng như phán quyết của tòa án.

Một trong những thuật ngữ quan trọng nhất là *mens rea*, thể hiện yếu tố lỗi chủ quan của một cá nhân khi thực hiện hành vi phạm tội. Trong tội phạm kinh tế, việc xác định *mens rea* đóng vai trò quyết định trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự, vì nhiều hành vi gian lận tài chính có thể không trực tiếp gây hậu quả ngay lập tức, nhưng lại tiềm ẩn ý đồ lừa đảo có chủ đích. Một ví dụ điển hình là vụ án *R v Ghosh* (1982), trong đó tòa án phải đối mặt với câu hỏi: Khi nào một hành vi có thể bị coi là “không trung thực” (*dishonest*) theo luật pháp? Ghosh, bị cáo trong vụ án, bị buộc tội lợi dụng dịch vụ y tế mà không thanh toán, nhưng ông ta lập luận rằng mình không cho rằng hành vi đó là không trung thực. Điều này đặt ra vấn đề về cách xác định yếu tố chủ quan của *mens rea*. Để giải quyết vấn đề này, tòa án đã đưa ra bài kiểm tra hai phần về tính không trung thực (*two-limbed test of dishonesty*), đánh giá cả khía cạnh khách quan và chủ quan. Thứ nhất, hành vi của bị cáo có bị coi là không trung thực theo tiêu chuẩn của một người bình thường không? Nếu câu trả lời là có, thì xét tiếp đến yếu tố thứ hai: Bị cáo có nhận thức được rằng hành vi của mình là không trung thực theo tiêu chuẩn đó không? Đây là bước quan trọng trong việc xác định *mens rea* trong các vụ án tội phạm kinh tế, vì nó giúp phân biệt giữa những sai phạm vô ý và hành vi gian lận có chủ đích. Sau này, bài kiểm tra này đã trở thành một nguyên tắc quan trọng trong luật hình sự, không chỉ giới hạn trong các vụ án liên quan đến hành vi trộm cắp mà còn mở rộng sang các tội phạm tài chính khác như gian lận kế toán, lừa đảo thuế và rửa tiền (Kenneth Campbell, 1984:349-360).

Việc sử dụng từ mượn Latin trong pháp luật không chỉ mang tính lịch sử mà còn có giá trị thực tiễn, giúp tạo ra sự nhất quán và rõ ràng trong các văn bản pháp lý. Tuy nhiên, điều này cũng đòi hỏi sự cẩn trọng trong việc sử dụng và diễn giải, đặc biệt khi soạn thảo các văn bản pháp luật hoặc hợp đồng liên quan đến tội phạm kinh tế. Các thuật ngữ như *mens rea*, *actus reus*, *corpus delicti*, *modus operandi* hay *prima facie* cần được sử dụng chính xác theo ngữ cảnh pháp lý phù hợp, tránh tình trạng hiểu sai hoặc áp dụng sai trong thực tiễn xét xử. Việc dịch các thuật ngữ này sang các ngôn ngữ khác, trong đó có tiếng Việt, cũng cần được thực hiện một cách chặt chẽ để đảm bảo tính pháp lý và không gây nhầm lẫn về nội dung.

4.1.2. Sử dụng cụm từ đôi, cụm từ ba của những từ cùng nghĩa hoặc sát nghĩa (*binomials and trinomials*)

Trong lĩnh vực tội phạm kinh tế, việc sử dụng các cặp từ đồng nghĩa hoặc gần đồng nghĩa (*binomials*) và các nhóm ba từ (*trinomials*) là một đặc trưng ngôn ngữ đáng chú ý. Những cụm từ này thường bao gồm các từ thuộc cùng một loại từ, như danh từ, động từ, tính từ hoặc thậm chí là giới từ, được kết hợp với nhau để tăng cường tính chính xác và toàn diện của văn bản pháp lý (Frédéric Houbert, 2005: 71). Việc sử dụng *binomials* và *trinomials* có nguồn gốc lịch sử sâu xa, bắt nguồn từ sự pha trộn của nhiều ngôn ngữ khác nhau trong quá trình hình thành tiếng Anh pháp lý. Sau cuộc chinh phục của người Norman, tiếng Anh chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ tiếng Pháp và tiếng Latin (Nguyễn Thu Huyền (Chủ biên), 2012: 6), dẫn đến việc kết hợp các từ đồng nghĩa từ các ngôn ngữ này để tránh sự mơ hồ, đảm bảo rằng tất cả các khía cạnh của một hành vi hoặc tình huống được bao quát đầy đủ trong văn bản pháp lý.

Một ví dụ tiêu biểu về sự kết hợp thuật ngữ tiếng Anh pháp lý trong lĩnh vực tội phạm kinh tế là cụm “*fraud and deception*” (gian lận và lừa dối), thường xuyên xuất hiện trong các điều khoản liên quan đến hành vi gian lận tài chính. Hành vi “*fraud*” (gian lận) và “*deception*” (lừa dối) là bất hợp pháp và xét trong điều kiện thông thường, có thể được xem là vi phạm hai nguyên tắc cơ bản của tính hợp lý trong pháp luật. Một mặt, thuật ngữ thường đề cập đến hành vi cố ý che giấu hoặc trình bày sai sự thật về một sự việc nào đó. Mặt khác, hành vi này chỉ có thể bị coi là đáng bị lên án về mặt đạo đức khi bên bị tác động bởi sự lừa dối có quyền hợp pháp được tiếp cận sự thật. Đây là một điểm phân biệt quan trọng trong pháp luật, vì không phải mọi hình thức lừa dối đều cấu thành tội phạm hoặc có thể bị xử lý theo quy định pháp lý (Ulrich Thielemann, 2001:74).

Bài tham luận “*Organisations as Victims of Fraud and Deception: Encouraging the Use of Legal Redress*” của Tiến sĩ Russell G. Smith (Australian Institute of Criminology) tại Hội thảo quốc tế *Restoration for Victims of Crime* đã phân tích bản chất và mức độ mà các pháp nhân có thể trở thành bị hại của hành vi “*fraud and deception*”, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống tư pháp hình sự trong việc xử lý gian lận tổ chức. Một trong những biện pháp quan trọng được thảo luận là thúc đẩy việc báo cáo gian lận thông qua khung pháp lý chặt chẽ hơn. Cụ thể, một cách tiếp cận mạnh mẽ nhằm tăng cường việc báo cáo gian lận là ban hành luật bắt buộc báo cáo gian lận, qua đó yêu cầu các tổ chức thực hiện hành động pháp lý chính thức khi phát hiện vi phạm. Trên thực tế, trong một số trường hợp, pháp luật đã quy định rõ nghĩa vụ này. Ví dụ, Điều 316(1) của *Crimes Act 1900* (Đạo luật Tội phạm năm 1900) của bang New South Wales (NSW, Úc) quy định rằng việc không báo cáo một tội phạm nghiêm trọng có thể cấu thành hành vi phạm tội. Cụ thể, một cá nhân biết hoặc có lý do hợp lý để tin rằng tội phạm đã xảy ra, đồng thời có thông tin quan trọng hỗ trợ cơ quan thực thi pháp luật nhưng không báo cáo, có thể đối mặt với hình phạt tối đa hai năm tù giam. Tuy nhiên, để bảo vệ các chuyên gia trong lĩnh vực tài chính và pháp lý, luật cũng quy định rằng các kế toán viên không thể bị truy tố theo điều khoản này nếu không đồng ý của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Bên cạnh đó, ở phạm vi rộng hơn, nhiều vụ gian lận dù được báo cáo nhưng không thể xử lý do hạn chế về nguồn lực, đặc biệt đối với những hành vi “*fraud and deception*” có tính chất phức tạp, đòi hỏi thời gian điều tra kéo dài. Một trong những rào cản lớn đối với việc báo cáo gian lận là tâm lý lo sợ bị trả thù. Nhiều cá nhân e ngại rằng việc tố cáo hành vi vi phạm có thể khiến họ bị phân biệt đối xử, quấy rối hoặc chịu các biện pháp trả thù từ phía tổ chức. Vấn đề bảo vệ người tố giác (*whistleblower protection*) đã được nghiên cứu trong nhiều công trình về tham nhũng trong khu vực công, qua đó nhấn mạnh sự cần thiết của một khung pháp lý bảo vệ người tố giác. Một số quốc gia đã áp dụng các đạo luật bảo vệ *whistleblowers* nhằm khuyến khích việc báo cáo hành vi “*fraud and deception*”, đồng thời giảm thiểu rủi ro cho những người thực hiện nghĩa vụ này (Russell G. Smith, 1999:7-8).

Có thể nhận định rằng, việc sử dụng binomials và trinomials trong tiếng Anh pháp lý nói chung, lĩnh vực tội phạm kinh tế nói riêng không chỉ đơn thuần là một cách diễn đạt mang tính hình thức mà còn mang ý nghĩa pháp lý quan trọng, góp phần đảm bảo tính chính xác và toàn diện của các văn bản pháp lý. Trước hết, việc sử dụng các cặp từ này giúp nhấn mạnh tính toàn diện của điều khoản pháp luật. Trong nhiều trường hợp, một thuật ngữ đơn lẻ có thể không đủ để bao quát mọi khía cạnh của một hành vi vi phạm. Do đó, việc kết hợp các từ có ý nghĩa tương đồng giúp đảm bảo rằng một hành vi phạm tội hoặc một điều khoản hợp đồng không bị diễn giải theo nghĩa hẹp, tránh tình trạng các bên lợi dụng kẽ hở pháp lý để né tránh trách nhiệm. Bên cạnh đó, việc liệt kê nhiều từ có ý nghĩa tương tự còn có tác dụng nhấn mạnh mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội. Trong các văn bản pháp lý, đặc biệt là trong lĩnh vực tội phạm kinh tế, việc sử dụng các cặp từ đồng nghĩa không chỉ nhằm mô tả hành vi mà còn thể hiện quan điểm của pháp luật đối với mức độ vi phạm. Chẳng hạn, sự kết hợp giữa “fraud” và “deception” được phân tích ở trên không chỉ mô tả hành vi gian lận mà còn nhấn mạnh yếu tố cố ý và tính chất sai trái của hành vi đó. Điều này có thể ảnh hưởng đến cách tòa án xem xét mức độ vi phạm và đưa ra mức án phù hợp. Nhìn chung, binomials và trinomials trong tiếng Anh pháp lý liên quan đến tội phạm kinh tế không chỉ phản ánh tính hệ thống của ngôn ngữ pháp luật mà còn giúp đảm bảo tính chặt chẽ trong việc diễn đạt các hành vi vi phạm, từ đó tạo cơ sở vững chắc cho quá trình xét xử và thực thi pháp luật.

4.2. Một số đặc trưng ngữ pháp tiếng Anh pháp lý sử dụng trong lĩnh vực pháp luật kinh tế thường sử dụng phổ biến

4.2.1. Sử dụng câu bị động (passive voice)

Một đặc trưng quan trọng của từ vựng tiếng Anh pháp lý trong lĩnh vực tội phạm kinh tế là xu hướng sử dụng câu bị động. Tiếng Anh pháp lý phổ biến dưới hai dạng cấu trúc câu chủ động và bị động với những công thức phức tạp phụ thuộc vào các thì. Câu bị động trong tiếng Anh được tạo ra bằng cách sử dụng trợ động từ, cụ thể từ “be”, “get” hoặc “become” kết hợp với quá khứ phân từ của động từ chính (Marcela Shiflett, 2017:32). Việc sử dụng cấu trúc câu bị động là một đặc điểm nổi bật nhằm nhấn mạnh hành động hoặc trạng thái hơn là chủ thể thực hiện hành động. Đặc điểm này giúp duy trì tính khách quan và tập trung vào hành vi vi phạm hoặc hậu quả pháp lý, thay vì cá nhân cụ thể.

Ví dụ, Điều 1956(a)(1) Title 18 U.S. Code (Bộ luật Hoa Kỳ) quy định về hành vi rửa tiền, trong đó nêu rõ: “Whoever, knowing that the property involved in a financial transaction represents the proceeds of some form of unlawful activity, conducts or attempts to conduct such a financial transaction which in fact involves the proceeds of specified unlawful activity [...] shall be sentenced to a fine of not more than \$500,000 or twice the value of the property involved in the transaction, whichever is greater, or imprisonment for not more than twenty years, or both.” (18 U.S. Code § 1956:473)

Dịch: Bất kỳ ai, khi biết rằng tài sản liên quan đến một giao dịch tài chính là khoản thu từ một hình thức hoạt động phi pháp nào đó, thực hiện hoặc cố gắng thực hiện giao dịch tài chính đó, mà trên thực tế liên quan đến khoản thu từ một hoạt động phi pháp cụ thể, [...] sẽ bị kết án phạt tiền không quá 500.000 đô la Mỹ hoặc gấp hai lần giá trị tài sản liên quan đến giao dịch, tùy theo mức nào lớn hơn, hoặc bị phạt tù không quá hai mươi năm, hoặc cả hai hình phạt.

Trong quy định nêu trên, có một số cấu trúc câu bị động được sử dụng nhằm nhấn mạnh hậu quả pháp lý và đảm bảo tính khách quan trong diễn đạt. Trước tiên, cụm “the property involved in a financial transaction” là một dạng mệnh đề quan hệ bị động rút gọn. Nếu viết đầy đủ, cấu trúc sẽ là “the property which is involved in a financial transaction”, trong đó động từ “is involved” thể hiện rằng tài sản không phải là chủ thể thực hiện hành động mà là đối tượng chịu tác động của giao dịch tài chính. Cách diễn

đạt này giúp nhấn mạnh trạng thái pháp lí của tài sản trong giao dịch thay vì tập trung vào người thực hiện giao dịch. Điều này góp phần đảm bảo tính khách quan trong pháp luật và tránh sự nhầm lẫn về chủ thể chịu trách nhiệm. Trong các quy định về tội phạm kinh tế, đặc biệt là các hành vi liên quan đến tài sản và giao dịch tài chính, việc sử dụng cấu trúc bị động như vậy giúp xác định rõ phạm vi áp dụng của luật mà không tạo ra sự mơ hồ về trách nhiệm pháp lí của các bên liên quan.

Một câu bị động quan trọng khác trong quy định này là “shall be sentenced to a fine of not more than \$500,000 or imprisonment for not more than twenty years, or both” (18 U.S. Code § 1956:473). Trong cấu trúc này, chủ thể thực hiện hành vi phạm tội không xuất hiện một cách trực tiếp mà thay vào đó, hậu quả pháp lí được đặt làm trọng tâm. Câu bị động giúp chuyển hướng sự chú ý từ cá nhân vi phạm sang mức độ chế tài, nhấn mạnh rằng bất kì ai vi phạm cũng sẽ bị xử lí theo cùng một cách thức. Cách sử dụng này đặc biệt phổ biến trong các quy định về hình phạt nhằm đảm bảo tính công bằng và nhất quán trong việc áp dụng pháp luật. Đồng thời, việc sử dụng bị động giúp loại bỏ yếu tố cá nhân, khiến quy định có thể áp dụng rộng rãi mà không cần chỉ rõ từng trường hợp cụ thể.

Việc sử dụng câu bị động trong tiếng Anh pháp lí về tội phạm kinh tế có nhiều ý nghĩa quan trọng. Trước hết, nó giúp tạo tính khách quan trong diễn đạt, đảm bảo rằng luật pháp không nhắm đến một cá nhân hay tổ chức cụ thể mà áp dụng một cách chung nhất. Điều này rất quan trọng trong các lĩnh vực như chống rửa tiền, nơi hành vi vi phạm có thể liên quan đến nhiều bên khác nhau, bao gồm cả cá nhân và pháp nhân. Bên cạnh đó, câu bị động nhấn mạnh hậu quả pháp lí thay vì chủ thể vi phạm, điều này đặc biệt hữu ích khi diễn đạt các chế tài và hình phạt, giúp người đọc hiểu rõ những hậu quả có thể xảy ra nếu vi phạm mà không cần tập trung vào người thực hiện hành vi. Ngoài ra, bị động hỗ trợ diễn đạt chính xác hơn, đặc biệt là trong các điều luật liên quan đến tài sản và giao dịch tài chính, giúp tránh sự mơ hồ và nhầm lẫn về phạm vi áp dụng của luật.

Tuy nhiên, khi sử dụng câu bị động trong tiếng Anh pháp lí, đặc biệt là trong các quy định về tội phạm kinh tế, cần lưu ý một số điểm quan trọng. Trước hết, không phải lúc nào cũng nên chuyển toàn bộ câu sang bị động, vì trong một số trường hợp, việc giữ nguyên chủ thể vi phạm có thể giúp xác định trách nhiệm một cách rõ ràng hơn. Bên cạnh đó, cần tránh gây nhầm lẫn về phạm vi áp dụng của luật khi sử dụng bị động, đảm bảo rằng người đọc có thể hiểu chính xác đối tượng chịu sự điều chỉnh của quy định. Ngoài ra, trong các phần quy định về hình phạt, câu bị động có thể giúp văn bản trở nên chặt chẽ hơn, nhưng cũng cần cân nhắc để không làm mất đi yếu tố trách nhiệm cá nhân nếu điều đó quan trọng trong bối cảnh cụ thể.

Tóm lại, việc sử dụng câu bị động trong các quy định pháp lí về tội phạm kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc tạo tính khách quan, nhấn mạnh hậu quả pháp lí và giúp diễn đạt rõ ràng hơn. Tuy nhiên, khi áp dụng, cần có sự cân nhắc để đảm bảo rằng quy định không gây nhầm lẫn hoặc làm giảm tính trách nhiệm của chủ thể vi phạm.

4.2.2. Sử dụng mệnh đề quan hệ rút gọn (*reduced relative clause*)

Việc sử dụng mệnh đề quan hệ rút gọn là một đặc trưng quan trọng trong tiếng Anh pháp lí, giúp câu văn trở nên súc tích và rõ ràng hơn. Trong lĩnh vực tội phạm kinh tế, việc áp dụng mệnh đề quan hệ rút gọn không chỉ giúp giảm bớt sự dài dòng mà còn tăng tính hiệu quả và chính xác của văn bản pháp luật.

Mệnh đề quan hệ rút gọn thường được thực hiện bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ (*who*, *which*, *that*) và động từ “to be”, hoặc sử dụng dạng *-ing* của động từ, giúp câu văn trở nên cô đọng hơn mà vẫn giữ nguyên nghĩa. Chẳng hạn, trong các quy định pháp lí, một câu như “Any person who is found guilty of money laundering shall be sentenced to imprisonment.” có thể được rút gọn thành “Any person found guilty of money laundering shall be sentenced to imprisonment”. Việc rút gọn này không

làm thay đổi nội dung của câu mà giúp nó trở nên súc tích, nhấn mạnh vào nội dung chính và loại bỏ những yếu tố không cần thiết.

Trong các văn bản pháp lí của Vương quốc Anh, đặc biệt liên quan đến tội phạm kinh tế, việc sử dụng mệnh đề quan hệ rút gọn giúp trình bày các quy định một cách ngắn gọn và dễ hiểu hơn. Ví dụ, Khoản 2 Điều 2 - Fraud Act 2006 (Đạo luật chống gian lận năm 2006), quy định về hành vi *fraud by false representation* (gian lận bằng việc trình bày sai sự thật) như sau:

(2) A representation is false if—

(a) it is untrue or misleading, and

(b) the person making it knows that it is, or might be, untrue or misleading. (UK Public General Acts - Fraud Act, 2006:2)

Dịch:

(2) Một tuyên bố được coi là sai sự thật nếu:

(a) nó không đúng sự thật hoặc gây hiểu lầm, và

(b) người đưa ra tuyên bố đó biết rằng nó không đúng sự thật hoặc có thể gây hiểu lầm.

Ở đây, cụm “the person making it” là một dạng mệnh đề quan hệ rút gọn của “the person who makes it”. Nếu viết đầy đủ, câu này sẽ là: “A representation is false if— (a) it is untrue or misleading, and (b) the person who makes it knows that it is, or might be, untrue or misleading”. Khi đó, câu văn sẽ dài hơn mà không làm tăng tính chính xác. Việc rút gọn mệnh đề giúp nhấn mạnh hành vi cốt lõi của tội phạm mà không bị phân tán bởi các yếu tố ngữ pháp không cần thiết. Thêm vào đó, người phạm tội có thể lập luận rằng điều kiện về “knowing” (biết rõ tính gian dối) là một yếu tố bổ sung chứ không phải yêu cầu thiết yếu. Nhờ vào cách diễn đạt ngắn gọn và chính xác của mệnh đề quan hệ rút gọn, điều luật đảm bảo rằng hành vi gian lận không thể bị bào chữa dựa trên sự mơ hồ trong cách diễn đạt. Ngoài ra, cách viết này cũng giúp điều luật dễ áp dụng hơn trong thực tiễn tố tụng hình sự. Khi xét xử các vụ án gian lận tài chính, tòa án và luật sư cần phân tích hành vi cụ thể của bị cáo dựa trên các yếu tố pháp lí đã được quy định rõ ràng. Nếu điều luật sử dụng cấu trúc câu dài và phức tạp, việc diễn giải có thể mất nhiều thời gian và dễ dẫn đến các tranh luận pháp lí không cần thiết. Nhờ vào mệnh đề quan hệ rút gọn, nội dung điều luật trở nên rõ ràng hơn, giúp các cơ quan thực thi pháp luật nhanh chóng xác định hành vi vi phạm và áp dụng biện pháp xử lí phù hợp.

Với những ý nghĩa quan trọng nêu trên, để sử dụng mệnh đề quan hệ rút gọn một cách hiệu quả trong các văn bản pháp luật về tội phạm kinh tế, cần đảm bảo rằng nội dung sau khi rút gọn vẫn giữ được ý nghĩa chính xác, không gây ra sự nhập nhằng hay làm thay đổi phạm vi điều chỉnh của quy định pháp lí. Ngoài ra, mặc dù cấu trúc này giúp điều luật trở nên dễ đọc hơn, việc rút gọn không nên làm mất đi các yếu tố cần thiết để xác định rõ nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí của các bên liên quan. Vì vậy, khi áp dụng cách viết này, các nhà lập pháp và luật sư cần cân nhắc kĩ lưỡng để đảm bảo sự cân bằng giữa tính ngắn gọn và độ chính xác trong diễn đạt, nhằm bảo vệ tính hiệu lực và công bằng của pháp luật trong lĩnh vực tội phạm kinh tế.

Như vậy, việc nghiên cứu các đặc trưng từ vựng và ngữ pháp trong tiếng Anh pháp lí liên quan đến tội phạm kinh tế không chỉ mang ý nghĩa học thuật mà còn có giá trị thực tiễn quan trọng trong việc diễn giải, áp dụng và thực thi pháp luật. Với tính chất phức tạp và phạm vi tác động rộng, các quy định pháp luật về tội phạm kinh tế cần đảm bảo sự chính xác, khách quan và chặt chẽ, giúp hạn chế tối đa khả năng hiểu sai hoặc diễn giải thiếu nhất quán. Trong đó, việc sử dụng thuật ngữ Latin (Latinisms), cụm từ đôi, cụm từ ba của những từ cùng nghĩa hoặc sát nghĩa (binomials and trinomials), câu bị động

(passive voice) hay mệnh đề quan hệ rút gọn (reduced relative clause) là những đặc điểm ngôn ngữ quan trọng giúp hệ thống văn bản pháp luật trở nên súc tích, dễ áp dụng nhưng vẫn đảm bảo tính bao quát và bắt buộc đối với tất cả các chủ thể liên quan. Đặc biệt, trong bối cảnh các tội phạm kinh tế ngày càng tinh vi và khó kiểm soát dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp, hệ thống pháp luật cần liên tục được hoàn thiện để theo kịp sự phát triển của các hành vi gian lận, tham nhũng, trốn thuế hay rửa tiền. Do đó, việc hiểu rõ và vận dụng linh hoạt các đặc trưng ngôn ngữ này không chỉ giúp các nhà lập pháp xây dựng những văn bản pháp luật hiệu quả hơn mà còn hỗ trợ các luật sư, thẩm phán, nhà nghiên cứu pháp lý và cơ quan thực thi pháp luật trong việc áp dụng quy định một cách rõ ràng, chính xác và minh bạch. Điều này cũng giúp tăng cường tính khả thi và hiệu lực pháp lý của các quy phạm, đảm bảo rằng chúng có thể điều chỉnh toàn diện các hành vi vi phạm trong lĩnh vực kinh tế mà không gây ra những tranh cãi không đáng có về phạm vi áp dụng. Nhìn chung, ngôn ngữ pháp lý trong lĩnh vực tội phạm kinh tế không chỉ đơn thuần là công cụ truyền tải nội dung mà còn là yếu tố quyết định đến hiệu quả thực thi và tính công bằng của pháp luật. Việc nghiên cứu và nắm vững các đặc điểm này sẽ giúp những người hoạt động trong lĩnh vực pháp lý không chỉ hiểu đúng và đầy đủ các quy định hiện hành mà còn có khả năng vận dụng linh hoạt trong thực tế, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, phòng chống và xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực kinh tế một cách hiệu quả và công bằng.

5. Kết luận

Tiếng Anh pháp lý là một dạng ngôn ngữ chuyên biệt với nhiều đặc trưng từ vựng và ngữ pháp mang tính quy phạm và kỹ thuật cao. Qua việc phân tích các yếu tố như *Latinisms*, *binomials/trinomials*, *passive voice* và *reduced relative clauses*, bài viết đã chỉ ra rằng những hiện tượng ngôn ngữ này không chỉ là yếu tố hình thức mà còn có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm tính rõ ràng, minh bạch và hiệu lực pháp lý của các văn bản pháp luật - đặc biệt trong lĩnh vực phức tạp như tội phạm kinh tế.

Việc hiểu rõ và sử dụng đúng các đặc trưng ngôn ngữ tiếng Anh pháp lý không chỉ hữu ích cho người hành nghề luật mà còn cần thiết đối với những ai tham gia vào hoạt động pháp lý quốc tế, công tác pháp chế hoặc nghiên cứu ngôn ngữ chuyên ngành luật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Rupert Haigh (2009). *Legal English*. Routledge Cavendish. London and New York, tr. 307.
2. Kenneth Campbell (1984). *The Test of Dishonesty in R. v. GHOSH*. Cambridge Law Journal, 43(2), pp. 349-360.
3. Frédéric Houbert (2005). *Guide pratique de la traduction juridique: anglais-français*. La maison du dictionnaire, tr. 71.
4. Marcela Shiflett (2017). *Passive tense in english legal text*. Int. J. Novel Res. Humanit. Soc. Sci., 4.2, tr. 32.
5. Nguyễn Thu Huyền (Chủ biên) (2012). *Cấu tạo từ tiếng Anh căn bản và cách dùng (Basic English word formation & usage)*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 6.
6. Ulrich Thielemann (2001). *On Exchange and Deception - How the Logic of Exchange Excludes Deception and Fraud, and How We Thereby are Mistaken about its True Ethical Properties*. C. Gerschlager (ed.), *Expanding the Economic Concept of Exchange*. Kluwer Academic Publishers, Boston, 67 -81, tr. 74
7. Russell G. Smith (1999). *Organisations as Victims of Fraud and Deception: Encouraging the Use of Legal Redress*. Restoration for Victims of Crime Conference convened by the Australian Institute of Criminology in conjunction with Victims Referral and Assistance Service and held in Melbourne, tr. 7-8.
8. *18 U.S. Code § 1956 - Laundering of monetary instruments*, <http://law.cornell.edu/uscode/text/18/1956>
9. *UK Public General Acts - Fraud Act 2006*, <https://www.legislation.gov.uk/ukpga/2006/35/contents>